

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chế độ chính sách hỗ trợ Chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Học kỳ II năm học 2023 - 2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 495/TTr-PGDĐT ngày 22/4/2024 về việc phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chính sách học bổng theo quy định Học kỳ II năm học 2023-2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023- 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách các đối tượng đang theo học tại các cơ sở giáo dục được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Học kỳ II năm học 2023-2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024, như sau:

1. Hỗ trợ theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021/NĐ-CP của Chính Phủ:

+ Số đối tượng được được phê duyệt hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 - 2024: 272 đối tượng; số tiền 202.950.000đ.

+ Số đối tượng được hỗ trợ bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024: 01 đối tượng; số tiền 600.000đ.

- Tổng số tiền được hỗ trợ cả 2 kỳ : 203.550.000đ.

(Bằng chữ: Hai trăm linh ba triệu, năm trăm lăm mươi ngàn đồng chẵn).

2. Hỗ trợ theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

- Tổng Số đối tượng được hỗ trợ học kỳ II năm học 2023 -2024: 140 đối tượng.

- Tổng số tiền được hỗ trợ : 104.250.000đ.

(Bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu, hai trăm lăm mươi ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách cụ thể chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp giáo dục năm 2024.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị:

- Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan đối với kết quả thẩm định các đối tượng được hưởng hỗ trợ.

- Giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Kho bạc nhà nước thành phố thực hiện cấp kinh phí cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở kiểm soát chi theo quy định.

- Giao các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở thực hiện chi trả cho các đối tượng, thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở và người đại diện của trẻ có tên theo danh sách tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch TP;
- Lưu VT, GD.



Phạm Tuấn Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HUỖNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 -2024

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2458/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	Tổng cộng: 273 đối tượng						202.950.000	272	
	Trường MN Thanh Sơn						1.500.000	2	
1	Nguyễn Đoàn Bảo Châu	2018	5A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
2	Nguyễn Ngọc Nam	2018	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Yên Thanh						750.000	1	
3	Phạm Hà Chi	2019	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Điền Công						750.000	1	
4	Bùi Đức Huy	2018	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	MN Phương Đông						750.000	1	
5	Nguyễn Mạc Nghĩa	2019	MG4A4	Điều 15, Khoản 3	5	150.000	750.000	1	Trẻ mồ côi, không có nguồn nuôi dưỡng
	TH P. Đông A						3.750.000	5	
6	Lò Hoàng Minh	2017	1A2	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
7	2 Lò Thị Ngọc Tuyết	2016	2A2	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
8	3 Lò Hoài Thương	2013	5A2	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
9	4 Vũ Hồ Nhật Minh	2013	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
10	5 Nguyễn Hữu Phước	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
	TH P. Đông B						7.500.000	10	
11	1 Hoàng Hải	2012	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
12	2 Phạm Hữu Quang	2017	1A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
13	3 Nguyễn Thị Hà Vy	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
14	4 Phạm Lê Gia Hưng	2015	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
15	5 Phạm Phúc Lâm	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
16	6 Phạm Ngọc Ánh	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
17	7 Đoàn Ngọc Thùy Dương	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
18	8 Phạm Văn Phong	2012	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
19	9 Nhân Mạnh Tuấn	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
20	10 Đỗ Kiều Trinh	2013	5A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
	TH Yên Thanh						6.750.000	9	
21	1 Nguyễn Tuấn Hưng	2017	1A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
22	2 Trần Minh Khang	2010	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
23	3 Hoàng Văn Phúc	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
24	4 Lương Thành Vinh	2014	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
25	5 Lâm Chí Hiếu	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
26	6 Vũ Huy Hoàng	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
27	7 Đỗ Nhật Minh	2012	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
28	8 Nguyễn Danh Thái	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
29	9 Đoàn Phúc Thái An	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
	TH Phương Nam A						8.250.000	11	
30	1 Chu Bảo Anh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
31	2 Nguyễn Quỳnh Anh	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
32	3 Nguyễn Ngọc Phương	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
33	4 Lê Phùng Như Ý	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
34	5 Nguyễn Phúc Thiện	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
35	6 Nguyễn Phương Hào	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
36	7 Vũ Huy Hoàng	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
37	8 Bùi Quốc Việt	2013	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
38	9 Bùi Quang Trung	2008	5A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
39	10 Đinh Quang Nhật	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
40	11 Nguyễn Đức Long	2013	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lý Thường Kiệt						12.000.000	16	
41	1 Phạm Minh Đức	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
42	2 Nguyễn Văn Minh Đức	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
43	3 Phạm Đại Thắng	2016	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
44	4 Kim Xuân Khoa	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
45	5 Nguyễn Khắc Hiếu	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
46	6 Vũ Hoàng Việt	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
47	7 Đinh Thị Minh Phúc	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
48	8 Phạm Trọng Hải	2012	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
49	9 Phạm Thị Hiền	2014	4A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
50	10 Lê Thế Nghĩa	2013	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
51	11 Đinh Hoàng Nghĩa	2013	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
52	12 Nguyễn Hải Đăng	2013	5A3	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ
53	13 Xin Đức Kiểm	2016	2A4	Điều 18 khoản 4	5	150.000	750.000	1	Xã khu vực III vùng dân tộc thuộc miền núi
54	14 Xin Thị Như	2017	1A4	Điều 18 khoản 4	5	150.000	750.000	1	Xã khu vực III vùng dân tộc thuộc miền núi
55	15 Lò Đức Quân	2017	1A1	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
56	16 Lò Thị Hiện	2016	2A1	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
	TH Trần Hưng Đạo						13.500.000	18	
57	1 Đặng Anh Minh	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
58	2 Tạ Minh Tú (Tạ tâm Đan)	2016	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
59	3 Phạm Quốc Minh Hiếu	2017	1A3	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
60	4 Nguyễn Trường Sơn	2014	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
61	5 Bùi Anh Tuấn	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
62	6 Nguyễn Hòa Bình	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
63	7 Hà Đức Khoa	2016	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
64	8 Lê Thanh Bình	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
65	9 Nguyễn Thịnh Vương	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
66	10 Hoàng Khánh Linh	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
67	11 Nguyễn Hà Anh	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
68	12 Lê Thị Hòa	2014	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
69	13 Tổng Khánh Chi	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
70	14 Lê Minh Quân	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
71	15 Hoàng Thị Dinh	2013	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
72	16 Phạm Tiến Tài Đức	2013	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
73	Đào Hải Nam	2014	4A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
74	Nguyễn, Thiện Nhân	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lê Lợi						5.850.000	9	
75	Nguyễn Thiện Nhân	2015	1A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
76	Mai Đức Huy	2012	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
77	Hoàng Gia Bảo	2015	2A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
78	Nguyễn Công Vinh	2016	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
79	Dương Đại Thành	2014	4A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
80	Phạm Trần Tiến Đạt	2012	5A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
81	Nguyễn Khắc Phong	2013	5A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
82	Dương Mạnh Vinh	2014	3A4	Điều 18, khoản 2	2	150.000	300.000	1	Khuyết tật
83	Phạm Mai Hương	2013	4A5	Điều 18, khoản 2	2	150.000	300.000	1	Khuyết tật
	TH Quang Trung						10.500.000	14	
84	Bàn Thị Minh Ngọc	2016	2A1	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
85	Bàn Thị Thu Hằng	2013	5A5	Điều 18 khoản 3	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
86	Nguyễn Bá Bảo Khánh	2017	1A1	Điều 18 khoản 2,3	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật, cận nghèo
87	Võ Anh Kiệt	2017	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
88	Nguyễn Ngọc Hải	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
89	Mai Hải Phong	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
90	Trần Minh Lâm	2015	2A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
91	Nguyễn Gia Bách	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
92	Nguyễn Trần Diệp Chi	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
93	Phạm Anh Thư	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
94	Vũ Quang Lam	2014	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
95	Đinh Kim Cúc	2015	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
96	Dương Hà Minh Hải	2015	3A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
97	Nguyễn Xuân Bách	2010	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	TH Trung Vương						9.750.000	13	
98	1 Trương Mạnh Đức Anh	2013	5A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
99	2 Phí Khánh Ngân	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
100	3 Phạm Tuấn Dũng	2013	5A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
101	4 Nguyễn Đức Huy	2017	1A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
102	5 Đỗ Văn Hiếu	2016	2A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
103	6 Ngô Phúc Lâm	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
104	7 Đỗ Minh Khôi	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
105	8 Bùi Hoàng Anh Tuấn	2017	1A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
106	9 Bùi Duy Phong	2015	3A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
107	10 Tạ Trung Hiếu	2016	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
108	11 Nguyễn Đức Anh Tuấn	2015	3A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
109	12 Vũ Minh Tiến	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
110	13 Tổng Tất Tín	2014	4A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Lê Hồng Phong						5.250.000	7	
111	1 Trần Thị Kim Ngân	2013	3D	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
112	2 Nguyễn Thảo Nguyễn	2014	3A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
113	3 Nguyễn Đức Lộc	2014	4B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
114	4 Trần Thị Phương Vy	2014	4B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
115	5 Nguyễn Anh Quân	2013	5C	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
116	6 Nguyễn Khánh Linh	2012	5C	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
117	7 Trần Bùi Gia Huy	2013	5A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Nguyễn B. Ngọc						3.000.000	4	
118	1 Lý Quốc Khải	2014	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
119	2 Ngô Quang Thụ	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
120	3 Trương Thuyết Lâm	2013	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
121	4 Trương An Lâm	2017	1A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	TH Kim Đồng						9.000.000	12	
122	Nguyễn Quang Lâm	2015	1A	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
123	Trần Quang Lĩnh	2015	1B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
124	Đặng Anh Vũ	2014	3A	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
125	Đặng Thị Sao Sánh	2015	3B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
126	Lê Văn Vũ	2014	3B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
127	Lý Xuân Đồng	2014	4A	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
128	Lê Văn Kiên	2013	4B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
129	Triệu Thanh Diệu	2013	4B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
130	Triệu Tuấn Kiệt	2012	4B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
131	Triệu Việt Trường	2010	5A	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
132	Bàn Hải Phi	2013	5A	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
133	Triệu Quốc Gia	2013	5B	Điều 18, Khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	TH Phương Nam C						9.750.000	13	
134	Phùng Ngọc Hân	2017	1A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
135	Nguyễn Thị Thanh Mai	2015	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
136	Hoàng Khải Phong	2016	2A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
137	Phạm Duy Long	2015	2A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
138	Dương Thanh Phong	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
139	Vũ Hoàng Nhật Minh	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
140	Dương Anh Tuấn	2015	3A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
141	Vũ Việt Hoàn	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
142	Phạm Nhữ Dương	2015	3A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
143	Nguyễn Sĩ Huy	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
144	Vũ Thị Ánh Tuyết	2014	4A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
145	Dương Minh Lợi	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
146	Dương Việt Anh	2014	4A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	TH & THCS Nam Khê						6.000.000	8	
147	1 Nguyễn Thị Khánh Vân	2016	2A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
148	2 Trần Quốc Huy	2015	3A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
149	3 Bùi Huy Duy Khánh	2016	2A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
150	4 Phạm Đông Dương	2014	4A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
151	5 Nguyễn Đức Tâm	2009	9A2	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mô còi cả cha lẫn mẹ
152	6 Vũ Việt Hoàng	2012	6A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
153	7 Vi Thảo Chi	2009	8A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
154	8 Tô Anh Tuấn Thành	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS khuyết tật
	THCS Trung Vương						7.500.000	10	
155	1 Nguyễn Minh Hiếu	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
156	2 Nguyễn Thiện Tùng	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
157	3 Vũ Thành An	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nhẹ
158	4 Phạm Thị Hiền	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nhẹ
159	5 Đặng Minh Quang	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
160	6 Phạm Đăng Khôi	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
161	7 Nguyễn Thanh Thư	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
162	8 Đàm Minh Anh	2010	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
163	9 Đỗ Bích Ngọc	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
164	10 Trần Thị Thùy Dương	2009	9A2	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mô còi cha mẹ
	THCS Bắc Sơn						4.500.000	6	
165	1 Nguyễn Vũ Hoàng Hiếu	2012	6A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
166	2 Trần Quang Dũng	2011	7A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
167	3 Nguyễn Duy Hải	2008	8A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
168	4 Đặng Thanh Hà	2008	9A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
169	5 Nguyễn Văn Toàn	2009	9A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
170	6 Phạm Trúc Ly	2008	9B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	THCS TH&THCS ĐIỀN CÔNG						3.750.000	5	
171	Lại Thị Thu Thủy	2013	2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
172	Hoàng Phương Trang	2016	2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
173	Lê Hải Lăng	2005	3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
174	Nguyễn Minh Đức	2011	6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
175	Đoàn Đức Xuân	2010	8	Điều 18, khoản 3	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
	THCS Trần Quốc Toàn						15.000.000	20	
176	Đào Tuấn Anh	2012	6A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
177	Trần Ngọc Minh Thư	2009	6A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
178	Lê Viết Cường	2012	6A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
179	Đoàn Việt Anh	2011	6A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
180	Vũ Thị Ngọc Vân	2011	6A7	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
181	Vũ Đức Ngọc Đồng	2009	7A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
182	Bùi Đỗ Tuấn Quang	2011	7A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
183	Vũ Gia Bảo	2011	7A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
184	Đào Ngọc Tiến	2011	7A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
185	Phạm Văn Bình	2009	7A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
186	Nguyễn Như Bảo Nam	2011	7A8	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
187	Phạm Tuấn Anh	2010	7A9	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
188	Đào Khắc Minh	2010	8A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
189	Trịnh Thị Thanh Thủy	2009	8A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
190	Đỗ Quỳnh Mai	2009	8A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
191	Phạm Văn Hoàng	2010	8A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
192	Vũ Đức Đại	2009	9A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
193	Nguyễn Đức Việt	2008	9A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
194	Lê Minh Triết	2009	9A3	Điều 18, khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
									1	27	
195	20	Đỗ Hoàng Dương	2009	9A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1		Khuyết tật
		THCS Nguyễn Trãi						20.250.000	27		
196	1	Phạm Bảo Minh	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
197	2	Vũ Huệ Chi	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
198	3	Đặng Đức Long	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
199	4	Phạm Khánh Hưng	2011	6A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
200	5	Nguyễn Xuân Thủy	2012	6A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
201	6	Nguyễn Minh Huy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
202	7	Nguyễn Đỗ Tường Vy	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
203	8	Vũ Nguyễn Đức Tiến	2011	6A8	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
204	9	Nguyễn Thanh Du	2011	6A9	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
205	10	Vũ Tiến Phong	2010	7A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
206	11	Trần Văn Thắng	2011	7A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
207	12	Trịnh Xuân Sơn	2010	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
208	13	Nguyễn Đăng Linh	2009	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
209	14	Trần Thị Minh Hiền	2011	7A8	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
210	15	Nguyễn Anh Minh	2011	7A8	Điều 18 khoản 4	5	150.000	750.000	1		Khu vực III vùng dân tộc và miền núi
211	16	Nguyễn Thành Công	2008	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
212	17	Hoàng Văn Anh	2008	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
213	18	Trần Anh Đức	2010	8A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
214	19	Nguyễn Anh Đức	2008	8A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
215	20	Nguyễn Hà Linh	2010	8A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
216	21	Đào Thu Hiền	2010	8A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
217	22	Vũ Tiến Dũng	2008	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
218	23	Vũ Yên Nhi	2007	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1		HS Khuyết tật
219	24	Nguyễn Linh Chi	2009	9A4	Điều 18 khoản 4	5	150.000	750.000	1		Khu vực III vùng dân tộc và miền núi

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
220	Nguyễn Tiến Đạt	2009	9A5	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mồ côi 2 vé
221	Đoàn Minh Phúc	2008	9A6	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	HS Khuyết tật
222	Đỗ Phương My	2011	7A1	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng (Mồ côi mẹ, không có bố đang hưởng trợ cấp hàng tháng)
	THCS Phương Đông						6.750.000	9	
223	Đỗ Nhật Linh	2010	6A6	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
224	Nguyễn Diệu My	2010	7A1	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
225	Đào Quốc Đại	2009	7A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
226	Bùi Đức Hải	2011	7A4	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
227	Bùi Thúy Quỳnh	2009	8A2	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
228	Lâm Chí Vĩ	2010	8A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
229	Bùi An Dương	2009	9A3	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
230	Cao Mạnh Hùng	2009	9A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
231	Trần Nhật Long	2009	9A5	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Yên Thanh						12.000.000	16	
232	Vũ Văn Khải	2012	6A1	Điều 18 khoản 2,3	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo, Khuyết tật
233	Lê Thanh Tùng	2010	6A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
234	Phạm Anh Bảo	2012	6A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
235	Nguyễn Hoàng Phú	2011	6A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
236	Phạm Quốc Anh	2012	6A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
237	Nguyễn Thị Bích Phương	2011	6A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
238	Đỗ Thông Thái	2012	6A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
239	Mạc Duy Thắng	2010	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
240	Nguyễn Tú Uyên	2011	7A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
241	Hoàng Mạnh Quyết	2011	7A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
242	Vũ Lâm Tùng	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
243	Vũ Thị Thanh Ngân	2010	8A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
244	Đoàn Đỗ Mạnh Hưng	2010	8A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
245	Nguyễn Đức Trọng	2009	9A1	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
246	Đỗ Gia Minh	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
247	Dư Trần Khả Nguyệt	2009	9A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Lý Tự Trọng						6.000.000	8	
248	Trương Văn Sang	2012	6A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
249	Lý Gia Bảo	2010	6B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
250	Đỗ Chung Hiếu	2011	7A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
251	Nguyễn Thanh Tùng	2010	8A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
252	Lý Văn Vũ	2008	8C	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
253	Đàm Minh Thư	2008	9A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
254	Lý Anh Hiền	2007	9A	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
255	Đặng Công Văn	2008	9B	Điều 18, khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật trí tuệ
	THCS Phương Nam						6.750.000	9	
256	Lê Thị Thanh Thảo	2012	6A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
257	Vũ Hoàng Nhật Long	2012	6A7	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
258	Nguyễn Công Toàn	2011	7A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
259	Phạm Huy Hoàng	2011	7A5	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
260	Vũ Việt Hoàng	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
261	Nguyễn Thị Thu Hoài	2010	8A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
262	Vũ Văn Xuân	2009	9A2	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
263	Dương Văn Long	2009	9A3	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
264	Vũ Thị Loan	2009	9A4	Điều 18 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
	THCS Nguyễn Văn Cừ						5.850.000	8	

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
265	1 Lý Bảo Khang	2012	6A3	Điều 15 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
266	2 Nguyễn Hoàng Ngọc Anh	2012	6A4	Điều 15 khoản 4	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
267	3 Lê Long Nhật	2012	6A4	Điều 15 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
268	4 Triệu Tiến Long	2012	6A4	Điều 15 khoản 4	4	150.000	600.000	1	Hộ nghèo
269	5 Lê Minh Dương	2011	7A5	Điều 15 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
270	6 Nguyễn Khắc Đại	2010	8A5	Điều 15 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
271	7 Nguyễn Tiến Minh	2009	9A3	Điều 15 khoản 2	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật
272	8 Nguyễn Công Thành	2010	8A4	Điều 18 khoản 1	5	150.000	750.000	1	Mồ côi

(Danh sách gồm có 272 đối tượng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 -2024
Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 2458/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT : Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	Tổng cộng: 415 đối tượng						104.250.000	140	
	Trường MN Quang Trung						750.000	1	
1	Đoàn Phúc Tâm	2019	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
	MN Phương Nam						1.500.000	2	
2	Vương Bùi Minh Châu	2018	5A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
3	Nguyễn Trung Hiếu	2018	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
	MN Nam Khê						1.500.000	2	
4	Nguyễn Việt Thắng	2018	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
5	Nguyễn Quang Hùng	2020	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
	MN Phương Đông						1.350.000	2	
6	Nguyễn Hà Nhật Ninh	2018	MG5A5	Điều 2, Khoản 1, Điểm c	4	150.000	600.000	1	Trẻ mắc bệnh hiểm nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ- HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
7	2 Dương Huyền Mỹ	2018	MG5A2	Điều 2, Khoản 1, Điểm c	5	150.000	750.000	1	Trẻ mắc bệnh hiểm nghèo
	MN Đồng Chanh						750.000	1	
8	1 Nông Đăng Quốc Đạt	2020	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
	TH P. Đông A						750.000	1	
9	1 Nguyễn Trung Thành	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
	TH P. Đông B						2.250.000	3	
10	1 Hoàng Nguyễn Duy Đức	2017	1A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
11	2 Nguyễn Hải Hoàng Cúc	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	HS bị bệnh hiểm nghèo
12	3 Nguyễn Thành Đạt	2015	3A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	HS không nguồn nuôi dưỡng
	TH Yên Thanh						7.500.000	10	
13	1 Lê Minh Quân	2017	1A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
14	2 Trần Minh Anh	2017	1A5	Điều 2 khoản 1 điểm m	5	150.000	750.000	1	GD có hoàn cảnh khó khăn bố mẹ bị khuyết tật
15	3 Lê Kỳ Khôi	2016	2A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
16	4 Lê Thu Trang	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
17	5 Vũ Phương Nhi	2014	4A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Trẻ mất nguồn nuôi dưỡng
18	6 Lê Mạnh Cường	2014	4A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
19	7 Lê Phương Nguyễn	2014	4A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
20	8 Nguyễn Thế Nghĩa	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
21	9 Nguyễn Nhật Anh	2012	5A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ- HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
22	Trần Thu Tâm	2013	5A4	Điều 2 khoản 1 điểm m	5	150.000	750.000	1	GD có hoàn cảnh khó khăn bố mẹ bị khuyết tật
	TH Phương Nam A						8.250.000	11	
23	Trần Thanh Nhã	2017	1A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
24	Vũ Minh Hằng	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
25	Nguyễn Đức An	2015	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
26	Đinh Gia Bảo	2015	3A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
27	Đinh Thị Hồng Ngọc	2014	4A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
28	Trần Thảo Nhi	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
29	Vương Quỳnh Trang	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
30	Vũ Nguyệt Vy	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
31	Bùi Thảo Nhi	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Cha mẹ ly hôn, người cha nuôi dưỡng trẻ bị chết
32	Nguyễn Thị Hà My	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
33	Đinh Thị Anh Thư	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ Khuyết tật, không có bố hưởng trợ cấp
	TH Phương Nam B						10.500.000	14	
34	Dương Đình Việt	2017	1A	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
35	Lê Phạm Trà Giang	2017	1B	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
36	Vũ Như Quỳnh	2017	1B	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
37	Bùi Tiến Đạt	2016	2B	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
38	Lê Tuấn Khang	2016	2B	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng (cha mẹ bị HIV)
39	Nguyễn Hà My	2015	3A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
40	Tô Đăng Duy	2013	3A	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
41	Nguyễn Ngọc Như Ý	2011	3B	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
					Điều 2, khoản 1, điểm g					
42	9	Bùi Thế Quang	2015	3C	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
43	10	Đặng Thùy Ngọc Trâm	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
44	11	Nguyễn Đức Tùng	2013	4A	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
45	12	Bùi Thế Minh	2012	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
46	13	Vũ Tà Huy Hoàng	2013	5B	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
47	14	Vũ Hải Anh	2008	5C	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	Khuyết tật nặng
		TH Lê Lợi						1.500.000	2	
48	1	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	2016	2A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
49	2	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	2016	2A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
		TH Trung Vương						1.500.000	2	
50	1	Hà Thanh Nhã	2014	4A3	Điều 1, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
51	2	Hà Vũ Như Quỳnh	2013	5A1	Điều 1, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
		TH Trần Phú						4.500.000	6	
52	1	Nguyễn Trung Anh	2017	1A4	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Ung thư máu
53	2	Bùi Thị Chiêu Thu	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ CN
54	3	Triệu Tiến Vương	2014	4A3	Điều 2, khoản 1, điểm e	5	150.000	750.000	1	Hộ nghèo
55	4	Nguyễn Hoàng Ngọc Ánh	2013	5A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ CN
56	5	Bùi Thị Hải Yến	2013	5A6	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ CN
57	6	Nguyễn An Thái	2013	5A6	Điều 2, khoản 1, điểm h	5	150.000	750.000	1	KT nặng
		TH Nguyễn B. Ngọc						4.500.000	6	
58	1	Trần Thanh Huyền	2017	1A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
59	2	Nguyễn Văn Quang	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
60	3	Nguyễn Văn Kiên	2015	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
61	4	Đặng Thanh Nhân	2015	3A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
62	5	Đặng Ngọc Thanh	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
63	6	Trần Thu Hương	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
		TH Kim Đồng						3.000.000	4	

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
64	1 Trương Thị Huyền	2016	1B	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
65	2 Lý Văn Đạt	2014	4A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
66	3 Lê Hải Nam	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
67	4 Đinh Khắc Hiệp	2013	5A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
	TH Phương Nam C						4.500.000	6	
68	1 Trần Mạnh Tùng	2016	2A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
69	2 Nguyễn Huy Trường	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
70	3 Phạm Hữu Gia Bảo	2014	4A2	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Trẻ không nguồn nuôi dưỡng
71	4 Ngô Thị Huyền My	2016	2A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
72	5 Ngô Đình Khiêm	2013	5A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
73	6 Trần Trung Thảo	2013	5A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
	TH & THCS Nam Khê						9.750.000	13	
74	1 Bùi Hà Anh	2017	1A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
75	2 Nguyễn Phạm Gia Huy	2014	3A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
76	3 Phan Đức Minh	2014	4A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
77	4 Lê Sỹ Hùng	2012	5A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
78	5 Bùi Hà Linh	2013	5A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
79	6 Nguyễn Tuấn Kiệt	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
80	7 Mai Ngọc Ánh	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
81	8 Nguyễn Đức Long	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng
82	9 Nguyễn Thùy Linh	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng
83	10 Bùi Gia Bảo	2010	6A1	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Không nguồn nuôi dưỡng
84	11 Bùi Hồng Nước	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
85	12 Lê Thu Huyền	2010	8A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
86	13 Mai Công Thành	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ- HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyet	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
	THCS Trung Vương						750.000	1	
87	Trần Huyền Ninh	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Bố mất, mẹ KT
	THCS Bắc Sơn						2.250.000	3	
88	Lại Hải Tâm	27/11/2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	HS gia đình hộ cận nghèo
89	Nguyễn Thảo Ly	18/07/2011	7B	Điều 2, khoản 1, điểm m	5	150.000	750.000	1	Bệnh điều trị dài ngày
90	Đỗ Như Mai	19/12/2009	9B	Điều 2, khoản 1, điểm m	5	150.000	750.000	1	Hoàn cảnh khó khăn (mẹ bỏ đi bỏ bị tai nạn 91%)
	THCS Trần Quốc Toản						2.250.000	3	
91	Trần Phạm Khánh Huyền	2009	9A8	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	HS bị ung thư não
92	Nguyễn Thị Thanh Hà	2012	6A7	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
93	Nguyễn Hồng Phúc	2011	6A11	Điều 2 khoản 1 điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo
	THCS Nguyễn Trãi						1.500.000	2	
94	Trần Hà Linh	2010	8A7	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh xuất huyết giảm tiểu cầu, mã bệnh D69.3
95	Trần Hà My	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 điểm d	5	150.000	750.000	1	Mẹ đơn thân bị khuyết thành nuôi con có số hường trợ cấp hàng tháng
	THCS Phương Đông						6.150.000	9	
96	Vũ Cẩm Hương	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	1	150.000	150.000	1	Cận nghèo
97	Lưu Quỳnh Nga	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
98	Nguyễn Ngọc Huy Hoàng	2012	6A5	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
99	Vũ Khánh Phong	2010	8A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
100	Hồ Trần Yến Nhi	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
101	Vũ Cẩm Loan	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
102	Phạm Anh Tuấn	2010	8A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
103	Đào Hằng Nga	2010	8A4	Điều 2, khoản 1, điểm d	5	150.000	750.000	1	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ
104	Vũ Yến Nhi	2012	6A8	Điều 2, khoản 1, điểm d, điểm g	5	150.000	750.000	1	HS mồ côi cả cha lẫn mẹ, HS cận nghèo
	THCS Yên Thanh						4.500.000	6	
105	Nguyễn Hải Anh	2012	6A1	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
106	Lê Văn Cường	2011	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
107	Phùng Văn Việt Anh	2012	6A4	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
108	Hoàng Hùng Vỹ	2011	7A3	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
109	Tô Thị Thanh Hải	2009	9A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Cận nghèo
110	Phạm Nguyễn Đức Anh	2009	9A1	Điều 2, khoản 1, điểm c	5	150.000	750.000	1	Bệnh dài ngày
	THCS Lý Tự Trọng						2.250.000	3	
111	Trần Thị Phương Thảo	2012	6B	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hệ cận nghèo
112	Trương Thanh Lâm	2012	6C	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hệ cận nghèo
113	Lý Nhật Anh	2011	7A	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hệ cận nghèo
	THCS Phương Nam						19.500.000	26	
114	Trần Thị Thùy	2012	6A1	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
115	Đặng Thị Mai Lan	2012	6A2	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
116	Vũ Chí Thiện	2012	6A3	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
117	Đinh Thanh Hà	2012	6A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
118	Vũ Bảo Ngọc	2012	6A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
119	Bùi Thị Hà Thắm	2012	6A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
120	Phạm Tuấn Kiệt	2012	6A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
121	Nguyễn Đức Nam Khánh	2012	6A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo
122	Đông Thuận	2012	6A5	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
123	Nguyễn Đức Hùng	2012	6A5	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hệ Cận nghèo

TT		Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND	Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
						trợ				
124	11	Đinh Văn Mạnh	2011	6A5	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
125	12	Nguyễn Thị Hậu	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
126	13	Nguyễn Ngô Bảo Thi	2011	7A2	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
127	14	Bùi Đức Trí	2011	7A3	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
128	15	Vũ Thị Thanh Hiền	2011	7A3	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
129	16	Nguyễn Văn Hưng	2011	7A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
130	17	Vương Anh Duy	2011	7A5	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
131	18	Ngô Minh Hải	2011	7A6	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
132	19	Dương Doanh Doanh	2011	7A6	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
133	20	Nguyễn Vũ Long	2010	8A1	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
134	21	Nguyễn Thị Như Quỳnh	2010	8A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
135	22	Bùi Lê Thảo Phương	2010	8A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
136	23	Nông Thị Kim Ngân	2010	8A4	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
137	24	Bùi Xuân Trường	2010	8A4	Điều 2 khoản 1 mục d	5	150.000	750.000	1	Không có nguồn nuôi dưỡng
138	25	Nguyễn Đức Dương	2009	9A2	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
139	26	Đoàn Thị Lan	2009	9A4	Điều 2 khoản 1 mục g	5	150.000	750.000	1	Hộ Cận nghèo
		THCS Nguyễn Văn Cừ						750.000	1	
140	1	Trần Nguyễn Phương Thảo	2011	7A2	Điều 2, khoản 1, điểm g	5	150.000	750.000	1	Hộ cận nghèo

(Danh sách gồm có 140 đối tượng)

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÌ



DANH SÁCH CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 -2024

Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính Phủ

(Kèm theo Quyết định số: 2458/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Lớp	Đối tượng được hưởng chính sách		Số tháng được hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ/tháng	Tổng tiền được hỗ trợ	Số lượng phê duyệt	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng)
				Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	Theo Nghị quyết 21/NQ-HĐND					
	MN Yên Thanh							600.000	1	
1	1 Phạm Hà Chi	2019	4A3	Điều 18, khoản 2		4	150.000	600.000	1	Khuyết tật

(Danh sách gồm có 01 đối tượng)

